

Số: 25/2022/CBTT-ASC
 V/v: Công bố thông tin BCTC Quý IV/2021.

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN)

I. Tổ chức công bố thông tin

- Tên công ty : Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC (ASC)
- Giấy phép thành lập và hoạt động số : 106/UBCK-GP do UBCKNN cấp ngày 08/4/2009.
- Trụ sở chính : Tầng 25 Tòa nhà Văn phòng Thương mại, số 89 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại : (028) 38 258 106
- Fax : (028) 38 248 655
- Người thực hiện công bố thông tin : Huỳnh Thị Dương Thiện
- Loại thông tin công bố : Định kỳ Bất thường Theo yêu cầu

II. Nội dung thông tin công bố

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, ASC công bố thông tin:

1. Báo cáo tài chính Quý IV/2021;
2. Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý IV/2021 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo Quý IV/2020.

(Tài liệu đính kèm)

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC tại đường dẫn: <http://ascsc.com.vn/asc-cong-bo-thong-tin-bctc-quy-iv-2021/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin





CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASC

Số: /CV-ASC/2021

V/v: giải trình LNST Quý 4/2021 chênh lệch hơn 10% so với Quý 4/2020

TP. Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2022

Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin theo Thông tư 96/2020/TT-BTC của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty cổ phần chứng khoán ASC giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế Quý 4/2021 chênh lệch hơn 10% so với Quý 4/2020 như sau:

Chỉ tiêu	Quý 4/2021	Quý 4/2020	So sánh	
			Chênh lệch	% CL
1. Tổng Doanh thu	10,632,469,886	752,213,398	9,880,256,488	1313%
2. Chi phí	7,357,455,725	1,308,643,400	6,048,812,325	462%
- Chi phí hoạt động KD	3,420,990,864	713,748,238	2,707,242,626	379%
- Chi phí quản lý DN	3,936,464,861	594,895,162	3,341,569,699	562%
3. Lợi nhuận kế toán trước thuế	3,275,014,161	(556,430,002)	3,831,444,163	689%
4. Lợi nhuận sau thuế TNDN	2,701,001,769	(556,430,002)	3,257,431,771	585%

- Doanh thu Quý 4/2021 tăng 9.880 triệu đồng (tương đương 1313%) so với Quý 4/2020, chủ yếu trong Quý 4/2021 công ty tăng vốn điều lệ, hoạt động kinh doanh khởi sắc, chủ yếu đến từ doanh thu hoạt động kinh doanh và tư vấn phát hành trái phiếu.
- Chi phí Quý 4/2021 phát sinh 7.357 triệu đồng, tăng 6.048 triệu đồng (tương đương tăng 462%) so với Quý 4/2020, do tăng các chi phí liên quan hoạt động nghiệp vụ kinh doanh trái phiếu tương ứng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

-> Doanh thu tăng 1313% so với cùng kỳ do vậy Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 4/2021 của ASC chênh lệch hơn 10% so với cùng kỳ năm 2020

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VT, KT

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASC



NGUYỄN HÀ QUỲNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASC

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP.Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		265,772,920,504	33,121,307,114
I.	Tài sản tài chính	110		263,338,179,067	31,633,358,962
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.1	81,141,721,199	25,166,675,962
1.1.	Tiền	111.1		12,623,778,775	25,166,675,962
1.2.	Các khoản tương đương tiền	111.2		68,517,942,424	-
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	V.2	176,592,377,387	-
3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4.	Các khoản cho vay	114		-	-
5.	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7.	Các khoản phải thu	117		310,081,887	-
7.1.	Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2.	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		310,081,887	-
7.2.1.	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		276,483,014	-
7.2.2.	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		33,598,873	-
8.	Trả trước cho người bán	118	V.3	4,310,775,776	9,900,000
9.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.4	1,000,000,000	2,155,000,000
10.	Phải thu nội bộ	120		-	-
11.	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12.	Các khoản phải thu khác	122	V.5	722,818	7,626,152,175
13.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	V.6	(17,500,000)	(3,324,369,175)
II.	Tài sản ngắn hạn khác	130		2,434,741,437	1,487,948,152
1.	Tạm ứng	131	V.7	905,426,000	1,429,097,625
2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		83,930,000	-
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133		1,425,385,437	7,982,773
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	V.9a	20,000,000	1,130,000,000
5.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	50,867,754
6.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		-	-
7.	Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139	V.6	-	(1,130,000,000)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASC

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP.Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250-26)	200		14,645,655,833	782,202,445
I	Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1.	Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2.	Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2.	Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4.	Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3.	Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II.	Tài sản cố định	220		535,798,386	632,708,453
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	90,198,028	489,908,453
	Nguyên giá	222		96,500,000	2,376,225,011
	Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(6,301,972)	(1,886,316,558)
	Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226a		-	-
	Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	445,600,358	142,800,000
	Nguyên giá	228		545,890,000	2,839,121,305
	Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(100,289,642)	(2,696,321,305)
	Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232a		-	-
	Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		13,080,735,948	-
V.	Tài sản dài hạn khác	250		1,029,121,499	149,493,992
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	V.9b	10,000,000	126,244,000
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	V.8b	899,121,499	23,249,992
3.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		120,000,000	-
5.	Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		280,418,576,337	33,903,509,559

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASC

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP.Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C	NỢ PHẢI TRẢ (300-310+340)	300		7,882,215,767	1,327,416,916
I.	Nợ phải trả ngắn hạn	310		7,882,215,767	1,327,416,916
1.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		-	-
1.1.	Vay ngắn hạn	312		-	-
1.2.	Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2.	Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3.	Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4.	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5.	Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	-
7.	Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8.	Phải trả người bán ngắn hạn	320	V.12	5,138,835,311	5,266,940
9.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	V.13	635,700,000	725,300,000
10.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.14	957,819,732	53,922,640
11.	Phải trả người lao động	323		484,800,714	211,428,134
12.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		23,246,700	98,821,628
13.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	V.15	641,813,310	42,406,000
14.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16.	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	V.16	-	190,271,574
18.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
II.	Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1.	Vay dài hạn	342		-	-
1.2.	Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2.	Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3.	Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4.	Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5.	Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6.	Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7.	Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8.	Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10.	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11.	Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13.	Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASC

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP.Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		272,536,360,570	32,576,092,643
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	272,536,360,570	32,576,092,643
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		270,240,311,004	56,000,000,000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		268,800,000,000	56,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		268,800,000,000	56,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	411.2		1,440,311,004	-
1.3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4 Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5 Cổ phiếu quỹ	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		-	-
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		2,296,049,566	(23,423,907,357)
7.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		2,296,049,566	(23,423,907,357)
7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		280,418,576,337	33,903,509,559

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASC

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Ngoại tệ các loại	005		18.47	27.82
2. Cổ phiếu đang lưu hành	006		26,880,000	5,600,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM				
7. Tiền gửi của khách hàng			38,940,702,136	-
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý			5,221,040	-
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng				
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán				
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán			38,935,481,096	-
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý			5,000,000	-
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý			5,000,000	-
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý				
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán				
10. Phải thu khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính				
11. Phải trả khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính				
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu			38,935,481,096	-

Người lập biểu

Hà Thị Minh Ngọc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Giang

Lập ngày 14 tháng 01 năm 2022



Nguyễn Hà Quỳnh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASC

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mai, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho kỳ tài chính từ 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Năm trước	Đơn vị tính: Đồng Việt Nam	
			Năm nay	Quý 4 Năm nay		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
CHI TIÊU							
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG							
1.1.	01	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5,373,933,110	-	-	5,373,933,110	-
a.	01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	3,329,309,388	-	-	3,329,309,388	-
b.	01.2	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	-	-	-	-	-
c.	01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	2,044,623,722	-	-	2,044,623,722	-
1.2.	02	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	1,469,000,338	-	-	1,749,372,943	-
1.3.	03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	-	-	-	-	-
1.4.	04	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	-	-	-	-	-
1.5.	05	Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	-	-	-	-	-
1.6.	06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	-	-	-	-	-
1.7.	07	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-	-	-	-
1.8.	08	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	-	-	-
1.9.	09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	-	-	-	-	-
1.10.	10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	3,741,000,000	-	752,000,000	3,786,454,545	1,028,181,818
1.11.	11	Thu nhập hoạt động khác	33,900,730	-	-	33,900,730	-
	20	Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01->11)	10,617,834,178	752,000,000	752,000,000	10,943,661,528	1,028,181,818
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG							
2.1.	21	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	2,617,864,513	-	-	2,617,864,513	-
a.	21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	2,372,261,263	-	-	2,372,261,263	-
b.	21.2	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	-	-	-	-	-
c.	21.3	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	245,603,250	-	-	245,603,250	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASC

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mai, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Báo cáo kết quả hoạt động riêng (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
CHỈ TIÊU							
2.3.	23	Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	-	-	-	-	
2.4.	24	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	-	-	-	-	
2.5.	25	Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro	-	-	-	-	
2.6.	26	Chi phí hoạt động tự doanh	3,468,445	-	3,468,445	-	
2.7.	27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1,659,102	-	1,659,102	-	
2.8.	28	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-	-	-	
2.9.	29	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	-	-	
2.10.	30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	-	-	-	-	
2.11.	31	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	726,406,869	713,748,238	1,594,145,075	2,699,805,142	
2.12.	32	Chi phí các dịch vụ khác	-	-	-	-	
	40	Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	3,349,398,929	713,748,238	4,217,137,135	2,699,805,142	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASC

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Báo cáo kết quả hoạt động riêng (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
CHỈ TIÊU						
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1.	41	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	67,424	-	67,424	-
3.2.	42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	14,568,284	213,398	57,538,474	1,607,924
3.3.	43	Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	-	-	-	-
3.4.	44	Doanh thu khác về đầu tư	-	-	-	-
	50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	14,635,708	213,398	57,605,898	1,607,924
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1.	51	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	-	-	-	-
4.2.	52	Chi phí lãi vay	-	-	-	-
4.3.	53	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	-	-	-	-
4.4.	54	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-
4.5.	55	Chi phí tài chính khác	-	-	-	-
	60	Cộng chi phí tài chính (60 = 51->55)	-	-	-	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG						
	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN						
	62		3,935,464,861	594,895,162	290,312,061	1,914,202,961
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20+50-40 -60-61-62)						
	70		3,345,606,096	(556,430,002)	6,473,818,030	(3,584,218,361)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Báo cáo kết quả hoạt động riêng (tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASC

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		-	-	5.859,456	-
8.2. Chi phí khác	72	VI.7	71,591,935	-	538,132,147	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		(71,591,935)	-	(19,537,711)	-
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)						
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		3,275,014,161	(556,430,002)	6,454,280,519	(3.584,218,361)
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-	6,454,280,519	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN						
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		574,012,392	-	574,012,392	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASC

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Báo cáo kết quả hoạt động riêng (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		2,701,001,769	(556,430,002)	5,880,267,927	(5,584,218,361)
XII. THU NHẬP (LỢI) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-	-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-	-	-
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-	-	-
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-	-	-
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		-	-	-	-
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	VI.8	100	(99)	219	(640)
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502	VI.8	-	-	-	-

Người lập biểu



Hà Thị Minh Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Giang

Lập biểu ngày 14 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hà Quỳnh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASCĐịa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		6,454,280,319	(3,584,218,361)
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02			
- Khấu hao tài sản cố định	03	V.8,9	120,906,363	174,592,056
- Các khoản dự phòng	04		(4,436,869,175)	
- (-Lãi) hoặc (+lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực h	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07	VI.5,6	18,503,704	-
- Dự thu tiền lãi	08		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10			
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18			
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		-	-
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(167,288,440,026)	3,524,309,299
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(176,592,377,387)	-
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		-	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		-	-
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASC

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
() Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(110,081,887)	-
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		1,155,000,000	(764,600,000)
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
() Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		7,014,553,581	3,000,000,000
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		490,609,379	(223,115,379)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi	41		599,407,310	(19,956,274)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(2,293,274,171)	(24,271,812)
- (-) Thuế TNDN đã nộp	43		-	(21,755,249)
- (-) Lãi vay đã trả	44		-	-
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		1,204,068,371	5,266,940
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(75,574,928)	(6,444,000)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		329,884,700	(91,823,692)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		273,372,580	(245,791,235)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(190,271,574)	(83,200,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		1,130,000,000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52		(23,756,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(165,131,618,815)	114,682,994
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	61		(13,473,335,948)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, BĐSĐT và các tài sản khác	62		500,000,000	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(12,973,335,948)	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASC

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		234,080,000,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		-	-
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		-	-
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả nợ gốc vay khác	74.3		-	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		234,080,000,000	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	90		55,975,045,237	114,682,994
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	V.1	25,166,675,962	25,051,992,968
- Tiền	101.1		25,166,675,962	25,051,992,968
- Các khoản tương đương tiền	101.2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	102		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	V.1	81,141,721,199	25,166,675,962
- Tiền	103.1		12,623,778,775	25,166,675,962
- Các khoản tương đương tiền	103.2		68,517,942,424	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	104		-	-

Người lập biểu



Hà Thị Minh Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Giang



Nguyễn Hà Quỳnh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASC

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (tiếp theo)**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		-	-
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		-	-
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		603,619,949,113	-
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(603,614,728,073)	-
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		-	-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		-	-
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		38,935,481,096	-
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-	-
<i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i>	<i>20</i>		<i>38,940,702,136</i>	
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30			
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		-	-
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		-	-
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASC

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	40			
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41		38,940,702,136	
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CLICK quản lý	42		5,221,040	-
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		38,935,481,096	-
Trong đó có kỳ hạn			-	-
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

Người lập biểu

Hà Thị Minh Ngọc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Giang

Lập, ngày 14 tháng 01 năm 2022



Tổng Giám đốc
Nguyễn Hà Quỳnh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASC

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ tài chính từ 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Đơn vị tính: Đồng Việt Nam			
		Năm trước	Năm nay	Kỳ trước		Năm trước	Năm nay		
				Tăng	Giảm			Tăng	Giảm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	V.15	56,000,000,000	56,000,000,000			234,080,000,000	(19,839,688,996)	56,000,000,000	270,240,311,004
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		56,000,000,000	56,000,000,000			212,800,000,000		56,000,000,000	268,800,000,000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi									
1.3. Thặng dư vốn cổ phần									
1.4. Quyền chọn chuyển đổi tại phiếu - Cấu phần vốn						21,280,000,000	(19,839,688,996)		1,440,311,004
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu									
2. Cổ phiếu quỹ (*)									
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ									
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối	V.15	(19,839,688,996)	(23,423,907,357)			25,719,956,923	(3,584,218,361)	(23,423,907,357)	2,296,049,566
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(19,839,688,996)	(23,423,907,357)			25,719,956,923	(3,584,218,361)	(23,423,907,357)	2,296,049,566
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện									
Tổng cộng		36,160,311,004	32,576,092,643			259,799,956,923	(19,839,688,996)	32,576,092,643	272,536,360,570
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán									
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp lý									
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài									
4. Lãi, lỗ toàn diện khác									
Tổng cộng									

Người lập biểu

Hà Thị Minh Ngọc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Giang



Nguyễn Hà Quỳnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của công ty trong kỳ kế toán hiện tại là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của công ty trong kỳ kế toán hiện tại là tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 66 nhân viên đang làm việc, số lao động tại ngày đầu năm là 7 nhân viên.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Theo đó, Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ, biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (từ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

3. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tồn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí quản lý công ty chứng khoán” trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ một 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ một 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng

nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung ở Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc	08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08
Thiết bị văn phòng	04

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 04 năm.

7. Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần từ ba (3) đến ba mươi sáu (36) tháng vào báo cáo kết quả hoạt động: Chi phí thuê văn phòng và Chi phí vật dụng văn phòng.

9. Các khoản phải trả và chi phí trả trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lãi chưa phân phối

Lãi chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lãi chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lãi đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác: tư vấn quản trị công ty cổ phần; tư vấn cổ phần hóa, xác định giá trị doanh nghiệp; tư vấn & tổ chức Đại hội cổ đông; tư vấn tài chính doanh nghiệp

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	-	349,974,331
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	81,141,721,199	24,816,701,631
Cộng	81,141,721,199	25,166,675,962

2. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ

2.1. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
	Số lượng	VND
Của công ty chứng khoán	15,314,472	3,223,443,689,262
Cổ phiếu		
Trái phiếu	15,314,472	3,223,443,689,262
Của nhà đầu tư	7,345,830	1,522,844,949,008
Cổ phiếu		
Trái phiếu	7,345,830	1,522,844,949,008

2.2. Các loại Tài sản tài chính

Giá trị tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Trái phiếu	176,592,377,387	176,592,377,387	-	-
	176,592,377,387	176,592,377,387	-	-

3. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán khác		
Công ty CP Thẩm định giá và Tư vấn đầu tư Việt Nam	9,900,000	9,900,000
Công ty TNHH Thịnh Điền	429,771,776	-
Công ty CP Giải pháp Phần mềm Tài chính	3,690,000,000	-
Công ty TNHH Thịnh Điền	181,104,000	-
Cộng	4,310,775,776	9,900,000

4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP công nghệ in ấn và tem nhãn Thái Dương	12,500,000	12,500,000
Công ty CP bao bì nhựa Sài Gòn	17,500,000	17,500,000
Công ty cổ phần Hoàn Lộc Việt		770,000,000
Công ty CP Quảng cáo tổ chức sự kiện và tư vấn Vạn Tín		1,355,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bright Jupiter	970,000,000	
Cộng	<u>1,000,000,000</u>	<u>2,155,000,000</u>

5. Các khoản phải thu khác

Phải thu các bên liên quan		7,624,369,175
Công ty cổ phần Hoàn Lộc Việt		4,300,000,000
Công ty cổ phần mua bán nợ Miền nam (SDTC)		3,324,369,175
Phải thu tổ chức và cá nhân khác	722,818	1,783,000
Cộng	722,818	7,626,152,175

6. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	Số dư công nợ cuối kỳ	Giá trị dự phòng phải thu khó đòi			
		Số đầu năm	Giảm khác (do xóa nợ)	Mức trích lập/hoàn nhập năm nay	Số cuối kỳ
Các khoản phải thu khác	4,471,869,175	4,454,369,175	-	(4,436,869,175)	-
Công ty cổ phần mua bán nợ Miền nam (SDTC)	3,324,369,175	3,324,369,175		(3,324,369,175)	-
Công ty cổ phần mua bán nợ Miền nam (SDTC)	1,130,000,000	1,130,000,000		(1,130,000,000)	-
Công ty Cổ phần bao bì nhựa Sài Gòn	17,500,000	-		17,500,000	17,500,000
Cộng	4,471,869,175	4,454,369,175	-	(4,436,869,175)	17,500,000

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4,454,369,175	4,454,369,175
Trích lập dự phòng bổ sung	17,500,000	
Hoàn nhập dự phòng	(4,454,369,175)	
Số cuối kỳ	17,500,000	4,454,369,175

7. Tạm ứng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phan Thị Minh Huyền		870,900,000
Đặng Thị Minh Thư		225,000,000
Phạm Nguyễn Thiên Du	675,300,000	167,500,000
Các cá nhân khác	230,126,000	165,697,625
Cộng	905,426,000	1,429,097,625

8. Chi phí trả trước ngắn hạn**8a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí thuê văn phòng	639,862,080	
Chi phí bảo hiểm		6,382,773
Chi phí công cụ, dụng cụ	134,460,064	
Chi phí khác (công nghệ thông tin)	651,063,293	1,600,000
Cộng	1,425,385,437	7,982,773

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	899,121,499	23,249,992
Cộng	899,121,499	23,249,992

9. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn và dài hạn**9a. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Mua bán nợ Miền Nam		1,130,000,000
Công ty CP truyền thông VMG	20,000,000	

Cộng	20,000,000	1,130,000,000
09b. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư địa ốc Hợp Nhất		111,244,000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	10,000,000	10,000,000
Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam		5,000,000
Cộng	10,000,000	126,244,000

10. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	1,136,566,194	825,536,363	414,122,454	2,376,225,011
Tăng trong kỳ			96,500,000	96,500,000
Giảm do thanh lý	(1,136,566,194)	(825,536,363)	(414,122,454)	(2,376,225,011)
Số cuối kỳ	-	-	96,500,000	96,500,000
Hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	1,136,566,194	335,627,910		1,886,316,558
Khấu hao trong kỳ		42,996,684		49,298,656
Giảm do thanh lý	(1,136,566,194)	(378,624,594)		(1,929,313,242)
Số cuối kỳ	-	-	-	6,301,972

Giá trị còn lại

Số đầu năm	-	489,908,453	-	489,908,453
Số cuối kỳ	-	-	-	90,198,028

11. Tài sản cố định vô hình

	Bản quyền	Phần mềm máy vi tính
Nguyên giá		
Số đầu năm	253,826,305	2,585,295,000
Tăng trong năm		446,000,000
Giảm do hủy tài sản không còn sử dụng	(253,826,305)	(2,485,405,000)
Số cuối kỳ	-	545,890,000
<i>Trong đó:</i>		
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		99,890,000
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	253,826,305	2,442,495,000
Khấu hao trong kỳ		71,607,707
Giảm do hủy tài sản không còn sử dụng	(253,826,305)	(2,413,813,065)
Số cuối kỳ	-	100,289,642
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	142,800,000
Số cuối kỳ	-	445,600,358

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trung tâm Bưu chính Sài Gòn		1,006,940
Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Quỳnh		3,330,000
Công ty CP Giải pháp Phần mềm Tài chính	3,690,000,000	
Công ty cổ phần phần mềm Bravo	149,900,000	
Công ty TNHH máy tính Khánh Hân	51,000,000	
Công ty TNHH Tháp Láng Hạ	1,210,921,786	
Các nhà cung cấp khác	37,013,525	930,000

Cộng	5,138,835,311	5,266,940
13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty TNHH Môi trường đô thị TPHCM	79,200,000	79,200,000
Công ty TNHH MTV Được Sài Gòn	74,800,000	74,800,000
Công ty TNHH MTV DV Công ích Quận 2	104,800,000	104,800,000
Các đối tượng khác	376,900,000	466,500,000
Cộng	635,700,000	725,300,000

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT đầu ra		118,280,980		11,169,701
Thuế Thu nhập doanh nghiệp				574,012,392
Thuế Thu nhập cá nhân	53,922,640	398,009,055	(79,294,056)	372,637,639
Các loại thuế khác		3,000,000	(3,000,000)	-
Cộng	53,922,640	519,290,035	(82,294,056)	957,819,732

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập lĩnh thuế với thuế suất 20%.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả chi phí tiền điện	-	11,767,000
Phải trả chi phí Công nghệ thông tin	376,205,060	10,639,000
Phải trả chi Phí giao dịch trái phiếu	243,608,250	
Chi phí phải trả khác	22,000,000	20,000,000
Cộng	641,813,310	42,406,000

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả cho các bên liên quan</i>	-	
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	-	190.271.574
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	190.271.574
Cộng		190.271.574

17. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	56,000,000,000	(19,839,688,996)	36,160,311,004
Lợi nhuận trong kỳ trước		(3,584,218,361)	(3,584,218,361)
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý			-
Số dư cuối kỳ trước	56,000,000,000	(23,423,907,357)	32,576,092,643
Số dư đầu năm nay	56,000,000,000	(23,423,907,357)	32,576,092,643
Phát hành cổ phiếu tăng vốn	212,800,000,000		212,800,000,000
Thặng dư vốn	21,280,000,000		21,280,000,000
Thặng dư vốn bù lỗ lũy kế	(19,839,688,996)	19,839,688,996	-
Lợi nhuận trong kỳ này		5,880,267,927	5,880,267,927
Số dư cuối kỳ này	270,240,311,004	2,296,049,566	272,536,360,570

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy phép đầu tư/Điều lệ Công ty	
	VND	Tỷ lệ (%)
Ông Nguyễn Tiên Phong	58,752,000,000	21.86%
Ông Nguyễn Công Tuấn	182,328,000,000	67.83%
Bà Phạm Thanh Huyền	17,280,000,000	6.43%
Bà Nguyễn Thị Thúy Hạnh	10,440,000,000	3.88%
Cộng	268,800,000,000	100%

Cộng	26,880,000,000	100%
-------------	-----------------------	-------------

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ngoại tệ (USD)	USD	18,47	27,82
- Cổ phiếu đang lưu hành	Cổ phiếu	26.880.000	5.600.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

1. Lãi/lỗ bán các tài sản tài chính

1a. Lãi bán các tài sản tài chính

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
Cổ phiếu	-	-
Trái phiếu	3,329,309,388	-
Cộng	3,329,309,388	-

1b. Lỗ bán các tài sản tài chính

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
Cổ phiếu	-	-
Trái phiếu	2,372,261,263	-
Cộng	2,372,261,263	-

2. Cổ tức tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FPTVL, HTM

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FPTPL	2,044,623,722	-
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	1,469,000,338	-
Cộng	3,513,624,060	-

3. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	3,741,000,000	752,000,000
Doanh thu khác	33,900,730	-
Cộng	3,774,900,730	752,000,000

4. Chi phí hoạt động

4.1. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	245,603,250	-
Chi phí hoạt động tự doanh	3,468,445	
	249,071,695	-

4.2. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
Chi phí nghiệp vụ môi giới	1,659,102	
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	726,406,869	713,748,238
Cộng	726,406,869	713,748,238

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	14,568,284	213,398
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	67,424	-
Cộng	14,635,708	213,398

6. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
Chi phí nhân viên quản lý	2,536,702,964	162,810,700
Chi phí công cụ, dụng cụ, văn phòng phẩm	111,086,177	51,562,414
Chi phí khấu hao TSCĐ	18,409,679	
Thuế, phí và lệ phí	525,000	
Chi phí dự phòng	17,500,000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	979,173,575	248,648,089
Chi phí khác	273,067,466	131,873,959
Cộng	3,936,464,861	594,895,162

7. Chi phí khác

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
Lãi thanh lý TSCĐ	71,591,935	-
Lãi thanh lý CCDC		
Cộng	71,591,935	-

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5,880,267,927	(3,584,218,361)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2,701,001,769	(556,430,002)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	26,880,000	5,600,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	100	(99)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (ĐVT: VNĐ)

1. Tài sản tiềm tàng :

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản tài sản tiềm tàng.

2. Nợ tiềm tàng:

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản nợ tiềm tàng.

3. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, hoạt động chính của công ty là tư vấn đầu tư chứng khoán.

Khu vực địa lý

Trong kỳ, hoạt động của Công ty chủ yếu là trên lãnh thổ Việt Nam.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

NGƯỜI LẬP BIỂU



HÀ THỊ MINH NGỌC

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ THU GIANG

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN HÀ QUỲNH